

Phụ lục:
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC TRIỂN KHAI CUNG CẤP DỊCH VỤ CÔNG
TRỰC TUYẾN MỨC (MỘT PHẦN, TOÀN TRÌNH) CÓ THU PHÍ, LỆ PHÍ THUỘC THẨM QUYỀN
CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG
(Kèm theo Công văn số: 208/UBND-VX ngày 27 tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ST T	Tên phí, lệ phí áp dụng	Thủ tục hành chính	Mã số TTHC	Dịch vụ công trực tuyến		Văn bản pháp lý có liên quan đến phí, lệ phí	Mức thu phí, lệ phí	Mức giảm
				Một phần	Toàn trình			
A	CẤP TỈNH							
I	SỞ NỘI VỤ							
1	Lệ phí cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	1.014.199		Toàn trình	Nghị quyết số 33/2022/NQ HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh Cao Bằng	600.000 đồng/giấy phép	100 %
2		Cấp lại giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	1.014.200		Toàn trình		450.000 đồng/giấy phép	100 %
3		Gia hạn giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	1.014.201		Toàn trình		450.000 đồng/giấy phép	100 %
II	SỞ VĂN HÓA THỂ THAO VÀ DU LỊCH							

ST T	Tên phí, lệ phí áp dụng	Thủ tục hành chính	Mã số TTHC	Dịch vụ công trực tuyến		Văn bản pháp lý có liên quan đến phí,	Mức thu phí, lệ phí	Mức giảm
1	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao của câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp	1.002445.000.00.00. H14		Toàn trình	Nghị quyết số 80/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng	2.000.000 đồng/giấy phép	50 %
2		Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao	1.002396.000.00.00. H14		Toàn trình		2.000.000 đồng/giấy phép	50 %
3		Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp thay đổi nội dung ghi trong giấy chứng nhận	1.003441.000.00.00. H14		Toàn trình		2.000.000 đồng/giấy phép	50 %
4		Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng	1.000983.000.00.00. H14		Toàn trình		2.000.000 đồng/giấy phép	50 %
5		Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Yoga	1.000953.000.00.00. H14		Toàn trình	Nghị quyết số 80/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng	2.000.000 đồng/giấy phép	50 %
6		Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Khiêu vũ thể thao	1.000814.000.00.00. H14		Toàn trình		2.000.000 đồng/giấy phép	50 %

ST T	Tên phí, lệ phí áp dụng	Thủ tục hành chính	Mã số TTHC	Dịch vụ công trực tuyến		Văn bản pháp lý có liên quan đến phí,	Mức thu phí, lệ phí	Mức giảm
7		Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Thể dục thẩm mỹ	1.000644.000.00.00.H14		Toàn trình		2.000.000 đồng/giấy phép	50 %
8		Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Thể dục thể hình và Fitness	1.005163.000.00.00.H14		Toàn trình		2.000.000 đồng/giấy phép	50 %
9		Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Golf	1.000936.000.00.00.H14		Toàn trình		2.000.000 đồng/giấy phép	50 %
10		Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Cầu lông	1.000920.000.00.00.H14		Toàn trình	Nghị quyết số 80/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng	2.000.000 đồng/giấy phép	50 %
11		Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Taekwondo	1.001195.000.00.00.H14		Toàn trình		2.000.000 đồng/giấy phép	50 %
12		Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Karate	1.000904.000.00.00.H14		Toàn trình		2.000.000 đồng/giấy phép	50 %

ST T	Tên phí, lệ phí áp dụng	Thủ tục hành chính	Mã số TTHC	Dịch vụ công trực tuyến		Văn bản pháp lý có liên quan đến phí,	Mức thu phí, lệ phí	Mức giảm
13		Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bơi, Lặn	1.000883.00 0.00.00.H 14		Toàn trình		2.000.000 đồng/giấy phép	50 %
14		Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Billards & Snooker	1.000863.00 0.00.00.H 14		Toàn trình		2.000.000 đồng/giấy phép	50 %
15		Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng bàn	1.000847.00 0.00.00.H 14		Toàn trình	Nghị quyết số 80/2016/NQ HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng	2.000.000 đồng/giấy phép	50 %
16		Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Dù lượn và Điều bay	1.000830.00 0.00.00.H 14		Toàn trình		2.000.000 đồng/giấy phép	50 %
17		Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Judo	1.000842.00 0.00.00.H 14		Toàn trình		2.000.000 đồng/giấy phép	50 %
18		Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Lân Sư Rồng	2.002188.00 0.00.00.H 14		Toàn trình		2.000.000 đồng/giấy phép	50 %

ST T	Tên phí, lệ phí áp dụng	Thủ tục hành chính	Mã số TTHC	Dịch vụ công trực tuyến		Văn bản pháp lý có liên quan đến phí,	Mức thu phí, lệ phí	Mức giảm
19		Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Võ đạo thể thao giải trí	1.000594.00 0.00.00.H 14		Toàn trình	Nghị quyết số 80/2016/NQ HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng	2.000.000 đồng/giấy phép	50 %
20		Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Võ cổ truyền, Vovinam	1.000544.00 0.00.00.H 14		Toàn trình		2.000.000 đồng/giấy phép	50 %
21		Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng đá	1.000518.00 0.00.00.H 14		Toàn trình		2.000.000 đồng/giấy phép	50 %
22		Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quần vợt	1.000501.00 0.00.00.H 14		Toàn trình		2.000.000 đồng/giấy phép	50 %
23		Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Patin	1.000485.00 0.00.00.H 14		Toàn trình	Nghị quyết số 80/2016/NQ HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng	2.000.000 đồng/giấy phép	50 %
24		Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Wushu	1.005162.00 0.00.00.H 14		Toàn trình		2.000.000 đồng/giấy phép	50 %

ST T	Tên phí, lệ phí áp dụng	Thủ tục hành chính	Mã số TTHC	Dịch vụ công trực tuyến		Văn bản pháp lý có liên quan đến phí,	Mức thu phí, lệ phí	Mức giảm
25		Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Leo núi thể thao	1.001517.00 0.00.00.H 14		Toàn trình		2.000.000 đồng/giấy phép	50 %
26		Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng rổ	1.001527.00 0.00.00.H 14		Toàn trình		2.000.000 đồng/giấy phép	50 %
III	SỞ XÂY DỰNG							
1	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng	Cấp giấy phép xây dựng công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án):(20 ngày đối với dự án)	1.013236		Toàn trình	Nghị quyết số 34/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Cao Bằng Nghị quyết Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.	Lệ phí 150.000 đồng	100 %
2		Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình	1.013238		Toàn trình	Nghị quyết số 34/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Cao	Lệ phí 75.000 đồng	100 %

ST T	Tên phí, lệ phí áp dụng	Thủ tục hành chính	Mã số TTHC	Dịch vụ công trực tuyến		Văn bản pháp lý có liên quan đến phí,	Mức thu phí, lệ phí	Mức giảm
		không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án).				Bảng Nghị quyết Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.		
3		Cấp giấy phép di dời đổi với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	1.013230		Toàn trình	Nghị quyết số 34/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Cao Bằng Nghị quyết Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.	Lệ phí 75.000 đồng	100 %
4		Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng,	1.013231		Toàn trình	Nghị quyết số 34/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Cao Bằng Nghị quyết Quy định mức thu,	Lệ phí 75.000 đồng	100 %

ST T	Tên phí, lệ phí áp dụng	Thủ tục hành chính	Mã số TTHC	Dịch vụ công trực tuyến		Văn bản pháp lý có liên quan đến phí,	Mức thu phí, lệ phí	Mức giảm
		tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)				chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.		
5		Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	1.013233		Toàn trình	Nghị quyết số 34/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Cao Bằng Nghị quyết Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.	Lệ phí 7.500 đồng	100 %

ST T	Tên phí, lệ phí áp dụng	Thủ tục hành chính	Mã số TTHC	Dịch vụ công trực tuyến		Văn bản pháp lý có liên quan đến phí,	Mức thu phí, lệ phí	Mức giảm
6		Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/ Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	1.013235		Toàn trình	Nghị quyết số 34/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Cao Bằng Nghị quyết Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.	Lệ phí 7.500 đồng	100 %
IV	BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH							
*	Lĩnh vực hoạt động xây dựng							
1	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà	1.013225		Toàn trình	- Nghị quyết số 34/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Cao Bằng Nghị quyết Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.	Lệ phí 150.000 đồng	100 %

ST T	Tên phí, lệ phí áp dụng	Thủ tục hành chính	Mã số TTHC	Dịch vụ công trực tuyến		Văn bản pháp lý có liên quan đến phí,	Mức thu phí, lệ phí	Mức giảm
		ở riêng lẻ						
2	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng.	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	1.013229		Toàn trình	Nghị quyết số 34/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Cao Bằng Nghị quyết Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.	Lệ phí 150.000 đồng	100 %
3	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng.	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	1.013232		Toàn trình	Nghị quyết số 34/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Cao Bằng Nghị quyết Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng	Lệ phí 150.000 đồng	100 %

ST T	Tên phí, lệ phí áp dụng	Thủ tục hành chính	Mã số TTHC	Dịch vụ công trực tuyến		Văn bản pháp lý có liên quan đến phí,	Mức thu phí, lệ phí	Mức giảm
4	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng.	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ.	1.013226		Toàn trình	Nghị quyết số 34/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Cao Bằng Nghị quyết Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.	Lệ phí 15.000 đồng	100 %
5	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng.	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	1.013227		Toàn trình	Nghị quyết số 34/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Cao Bằng Nghị quyết Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.	15.000 đồng/1 giấy phép	100 %

ST T	Tên phí, lệ phí áp dụng	Thủ tục hành chính	Mã số TTHC	Dịch vụ công trực tuyến		Văn bản pháp lý có liên quan đến phí,	Mức thu phí, lệ phí	Mức giảm
6	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng.	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ.	1.013228		Toàn trình	Nghị quyết số 34/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Cao Bằng Nghị quyết Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.	15.000 đồng/1 giấy phép	100 %
V	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG							
*	Lĩnh vực Môi trường							
1	Phí thẩm định cấp, cấp lại giấy phép môi trường	Cấp giấy phép môi trường	1.010727.000.00.00.H14	Một phần		Nghị quyết số 36/2022/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng về quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí thẩm định trong lĩnh vực	Theo các Dự án nhóm I, II, III	50 %
2	Phí thẩm định cấp điều chỉnh giấy phép môi trường	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường	1.010729.000.00.00.H14	Một phần			Theo các Dự án nhóm I, II, III	100 %

ST T	Tên phí, lệ phí áp dụng	Thủ tục hành chính	Mã số TTHC	Dịch vụ công trực tuyến		Văn bản pháp lý có liên quan đến phí,	Mức thu phí, lệ phí	Mức giảm
3	Phí thẩm định cấp, cấp lại giấy phép môi trường	Cấp lại giấy phép môi trường	1.010730.000.00.00.H14		Toàn trình	vực môi trường trên địa bàn tỉnh Cao Bằng	Bằng 50% mức thu cấp, cấp lại GPMT	50 %
4	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.	Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	1.010733.000.00.00.H14	Một phần			Theo các Dự án nhóm I, II, III	50 %
5	Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường	Thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản (báo cáo riêng theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)	1.010735.000.00.00.H14	Một phần			Theo Tổng vốn đầu tư của Dự án	50 %
*	Lĩnh vực Tài nguyên nước							
1	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất.	Cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	1.004122.000.00.00.H14		Toàn trình	Nghị Quyết số 94/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Cao Bằng	1.400.000	100 %

ST T	Tên phí, lệ phí áp dụng	Thủ tục hành chính	Mã số TTHC	Dịch vụ công trực tuyến		Văn bản pháp lý có liên quan đến phí,	Mức thu phí, lệ phí	Mức giảm
2	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện trong trường hợp gia hạn điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất.	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	2.001738.000.00.00. H14		Toàn trình	Nghị Quyết số 94/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Cao Bằng	700.000	100 %
3	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất.	Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m ³ /ngày đêm	1.004232.000.00.00. H14		Toàn trình	Nghị Quyết số 94/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Cao Bằng		
3.1		<i>Đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất có lưu lượng dưới 200 m³/ngày đêm.</i>					400.000	100 %
3.2		<i>Đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất lưu lượng từ 200 m³ đến dưới 500 m³/ngày đêm.</i>					800.000	100 %

ST T	Tên phí, lệ phí áp dụng	Thủ tục hành chính	Mã số TTHC	Dịch vụ công trực tuyến		Văn bản pháp lý có liên quan đến phí,	Mức thu phí, lệ phí	Mức giảm
3.3		<i>Đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất lưu lượng từ 500 m³ đến dưới 1000 m³/ngày đêm.</i>					1.000.000	100 %
3.4		<i>Đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất lưu lượng từ 1000 m³ đến dưới 3000 m³/ngày đêm.</i>					5.200.000	100 %
4	Phí thăm định đề án, báo cáo gia hạn, điều chỉnh giấy phép thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m ³ /ngày đêm	1.0042281.0 00.00.00. H14		Toàn trình	Nghị Quyết số 94/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Cao Bằng		
4.1		<i>Đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất có lưu lượng dưới 200 m³/ngày đêm.</i>					200.000	100 %

ST T	Tên phí, lệ phí áp dụng	Thủ tục hành chính	Mã số TTHC	Dịch vụ công trực tuyến		Văn bản pháp lý có liên quan đến phí,	Mức thu phí, lệ phí	Mức giảm
4.2		<i>Đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất lưu lượng từ 200 m³ đến dưới 500 m³/ngày đêm.</i>					400.000	100 %
4.3		<i>Đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất lưu lượng từ 500 m³ đến dưới 1000 m³/ngày đêm.</i>					1.000.000	100 %
4.4		<i>Đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất lưu lượng từ 1000 m³ đến dưới 3000 m³/ngày đêm.</i>					2.600.000	100 %
5	Phí thăm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước dưới đất	Cấp giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m ³ /ngày đêm	1.004223.000.00.00.H14		Toàn trình	Nghị Quyết số 94/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Cao Bằng		
5.1		<i>Đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới</i>					400.000	100 %

ST T	Tên phí, lệ phí áp dụng	Thủ tục hành chính	Mã số TTHC	Dịch vụ công trực tuyến		Văn bản pháp lý có liên quan đến phí,	Mức thu phí, lệ phí	Mức giảm
		<i>đất có lưu lượng dưới 200 m³/ngày đêm.</i>						
5.2		<i>Đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất lưu lượng từ 200 m³ đến dưới 500 m³/ngày đêm.</i>					800.000	100 %
5.3		<i>Đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất lưu lượng từ 500 m³ đến dưới 1000 m³/ngày đêm.</i>					2.000.000	100 %
5.4		<i>Đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất lưu lượng từ 1000 m³ đến dưới 3000 m³/ngày đêm.</i>					5.200.000	100 %
6	Phí thăm định đề án, báo cáo gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác, sử	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m ³ /ngày đêm	1.004211.000.00.00. H14		Toàn trình	Nghị Quyết số 94/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Cao Bằng		

ST T	Tên phí, lệ phí áp dụng	Thủ tục hành chính	Mã số TTHC	Dịch vụ công trực tuyến		Văn bản pháp lý có liên quan đến phí,	Mức thu phí, lệ phí	Mức giảm
	dùng nước dưới đất							
6.1		<i>Đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất có lưu lượng dưới 200 m³/ngày đêm.</i>					200.000	100 %
6.2		<i>Đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất lưu lượng từ 200 m³ đến dưới 500 m³/ngày đêm.</i>					400.000	100 %
6.3		<i>Đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất lưu lượng từ 500 m³ đến dưới 1000 m³/ngày đêm.</i>					1.000.000	100 %
6.4		<i>Đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất lưu lượng từ 1000 m³ đến dưới 3000 m³/ngày đêm.</i>					2.600.000	100 %

ST T	Tên phí, lệ phí áp dụng	Thủ tục hành chính	Mã số TTHC	Dịch vụ công trực tuyến		Văn bản pháp lý có liên quan đến phí,	Mức thu phí, lệ phí	Mức giảm
7	Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt.	Cấp giấy phép khai thác nước mặt, nước biển (đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 và các trường hợp quy định tại điểm c, d, đ, e khoản 4 Điều 31 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025)	1.004179.00 0.00.00.H 14		Toàn trình	Nghị Quyết số 94/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Cao Bằng		
7.1		<i>Đề án khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích khác với lưu lượng từ 100 m³/ngày đêm đến dưới 500 m³/ngày đêm.</i>					750.000	100 %
7.2		<i>Đề án khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 m³ đến dưới 0,5 m³/giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 50 Kw đến dưới 200 Kw; các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m³/ngày đêm đến dưới 3.000 m³/ngày đêm.</i>					1.400.000	100 %

ST T	Tên phí, lệ phí áp dụng	Thủ tục hành chính	Mã số TTHC	Dịch vụ công trực tuyến		Văn bản pháp lý có liên quan đến phí,	Mức thu phí, lệ phí	Mức giảm
7.3		<i>Đề án khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m³ đến dưới 1 m³/giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 200 Kw đến dưới 1.000 Kw; các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m³/ngày đêm đến dưới 20.000 m³/ngày đêm.</i>					2.000.000	100 %
7.4		<i>Đề án khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1 m³ đến dưới 2 m³/giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 Kw đến dưới 2.000 Kw; các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m³/ngày đêm đến dưới 50.000 m³/ngày đêm.</i>					5.460.000	100 %
8	Phí thẩm định đề án gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước mặt, nước biển	1.004167.00 0.00.00.H 14		Toàn trình	Nghị Quyết số 94/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Cao		

ST T	Tên phí, lệ phí áp dụng	Thủ tục hành chính	Mã số TTHC	Dịch vụ công trực tuyến		Văn bản pháp lý có liên quan đến phí,	Mức thu phí, lệ phí	Mức giảm
	thác, sử dụng nước mặt.					Bảng		
8.1		<i>Đề án khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích khác với lưu lượng từ 100 m³/ngày đêm đến dưới 500 m³/ngày đêm.</i>			Toàn trình		375.000	100 %
8.2		<i>Đề án khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 m³ đến dưới 0,5 m³/giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 50 Kw đến dưới 200 Kw; các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m³/ngày đêm đến dưới 3.000 m³/ngày đêm.</i>			Toàn trình		700.000	100 %
8.3		<i>Đề án khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m³ đến dưới 1 m³/giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 200 Kw đến dưới 1.000 Kw; các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m³/ngày</i>			Toàn trình		1.000.000	100 %

ST T	Tên phí, lệ phí áp dụng	Thủ tục hành chính	Mã số TTHC	Dịch vụ công trực tuyến		Văn bản pháp lý có liên quan đến phí,	Mức thu phí, lệ phí	Mức giảm
		<i>đêm đến dưới 20.000 m³/ngày đêm.</i>						
8.4		<i>Đề án khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1 m³ đến dưới 2 m³/giây; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 Kw đến dưới 2.000 Kw; các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m³/ngày đêm đến dưới 50.000 m³/ngày đêm.</i>			Toàn trình		2.730.000	100 %
*	Lĩnh vực Lâm nghiệp và Kiểm lâm							
1	Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống	Công nhận, công nhận lại nguồn giống cây trồng lâm nghiệp	3.000198.00 0.00.00.H 14		Toàn trình	Thông tư số 22/2021/TT-BNPTNT 29/12/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thông tư 14/2018/TT-BTC; Nghị quyết số 39/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của	- Công nhận cây mẹ, cây đầu dòng là 2.000.000 đồng/01 lần bình tuyển. - Công nhận vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống là 5.000.000 đ/01 lần bình tuyển.	100 %

ST T	Tên phí, lệ phí áp dụng	Thủ tục hành chính	Mã số TTHC	Dịch vụ công trực tuyến		Văn bản pháp lý có liên quan đến phí,	Mức thu phí, lệ phí	Mức giảm
						Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống trên địa bàn tỉnh Cao Bằng; Nghị quyết số 89/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 Quy định mức giảm phí, lệ phí thực hiện TTHC thông qua dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Cao Bằng		
*	Lĩnh vực Đất đai							
1	- Phí thẩm định hồ sơ đề nghị giao đất, cho thuê đất, chuyển	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử	1.013823	Một phần		Nghị Quyết số 94/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Cao	Đối với tổ chức: - Phí thẩm định hồ sơ đề nghị giao đất, cho thuê đất, chuyển mục	

ST T	Tên phí, lệ phí áp dụng	Thủ tục hành chính	Mã số TTHC	Dịch vụ công trực tuyến		Văn bản pháp lý có liên quan đến phí,	Mức thu phí, lệ phí	Mức giảm
	mục đích sử dụng đất. - Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai	dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng; gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất				Bảng	đích sử dụng đất tại các phường, thị trấn như sau: + Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (<i>trừ đất thương mại, dịch vụ</i>): (i) Diện tích đất dưới 1000 m ² : 2.000.000 đồng/hồ sơ; (ii) Diện tích đất dưới 1000 m ² đến dưới 3000 m ² : 3.000.000 đồng/hồ sơ; (iii) Diện tích đất dưới 3000 m ² đến dưới 5000 m ² : 4.000.000 đồng/hồ sơ; (iii) Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên: 6.000.000 đồng/hồ sơ; + Đất thương	

ST T	Tên phí, lệ phí áp dụng	Thủ tục hành chính	Mã số TTHC	Dịch vụ công trực tuyến		Văn bản pháp lý có liên quan đến phí,	Mức thu phí, lệ phí	Mức giảm
							mại, dịch vụ: (i) Diện tích đất dưới 1000 m ² : 2.500.000 đồng/hồ sơ; (ii) Diện tích đất dưới 1000 m ² đến dưới 3000 m ² : 4.000.000 đồng/hồ sơ; Diện tích đất dưới 3000 m ² đến dưới 5000 m ² : 5.000.000 đồng/hồ sơ; (iii) Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên: 6.000.000 đồng/hồ sơ; + Đất khác: Diện tích đất dưới 1000 m ² : 1.500.000 đồng/hồ sơ; (i) Diện tích đất dưới 1000 m ² đến dưới 3000 m ² :	

ST T	Tên phí, lệ phí áp dụng	Thủ tục hành chính	Mã số TTHC	Dịch vụ công trực tuyến		Văn bản pháp lý có liên quan đến phí,	Mức thu phí, lệ phí	Mức giảm
							2.500.000 đồng/hồ sơ; (ii) Diện tích đất dưới 3000 m² đến dưới 5000 m²: 3.500.000 đồng/hồ sơ; (iii) Diện tích đất từ 5000 m² trở lên: 4.000.000 đồng/hồ sơ; (Lưu ý: + Phí thẩm định hồ sơ đề nghị giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất tại các xã thuộc thành phố Cao Bằng còn lại tính bằng 70% của các phường, thị trấn; + Phí thẩm định hồ sơ đề nghị giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất	

ST T	Tên phí, lệ phí áp dụng	Thủ tục hành chính	Mã số TTHC	Dịch vụ công trực tuyến		Văn bản pháp lý có liên quan đến phí,	Mức thu phí, lệ phí	Mức giảm
							tại địa bàn các xã trên địa bàn các huyện tính bằng 50% của các phường, thị trấn; + Phí thẩm định hồ sơ đề nghị giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất hoạt động về nông nghiệp, phi nông nghiệp khác thu theo mục đất khác)	
2	- Phí thẩm định hồ sơ đề nghị giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất. - Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất (Đối với Tổ chức trong nước; tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao; tổ chức kinh tế; nhà đầu tư trúng thầu hoặc tổ chức kinh tế do nhà đầu tư trúng	1.013825	Một phần		Nghị quyết số 94/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng	Đối với tổ chức: - Phí thẩm định hồ sơ đề nghị giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất tại các phường, thị trấn như sau: + Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ	

ST T	Tên phí, lệ phí áp dụng	Thủ tục hành chính	Mã số TTHC	Dịch vụ công trực tuyến		Văn bản pháp lý có liên quan đến phí,	Mức thu phí, lệ phí	Mức giảm
		thầu thành lập để thực hiện dự án; công ty nông, lâm trường quản lý, sử dụng (đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất mà người sử dụng đất được giao đất có thu tiền sử dụng đất quy định tại Điều 119 Luật Đất đai và thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê quy định tại 113 khoản 2 Điều 120 Luật Đất đai và dự án có nhiều hình thức sử dụng đất mà trong đó có diện tích thuộc trường hợp Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê)					đất thương mại, dịch vụ): (i) Diện tích đất dưới 1000 m ² : 2.000.000 đồng/hồ sơ; (ii) Diện tích đất dưới 1000 m ² đến dưới 3000 m ² : 3.000.000 đồng/hồ sơ; (iii) Diện tích đất dưới 3000 m ² đến dưới 5000 m ² : 4.000.000 đồng/hồ sơ; (iiii) Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên: 6.000.000 đồng/hồ sơ; + Đất thương mại, dịch vụ: (i) Diện tích đất dưới 1000 m ² : 2.500.000 đồng/hồ sơ; Diện tích đất dưới 1000 m ² đến dưới 3000	

ST T	Tên phí, lệ phí áp dụng	Thủ tục hành chính	Mã số TTHC	Dịch vụ công trực tuyến		Văn bản pháp lý có liên quan đến phí,	Mức thu phí, lệ phí	Mức giảm
							m2: 4.000.000 đồng/hồ sơ; (iii) Diện tích đất dưới 3000 m2 đến dưới 5000 m2: 5.000.000 đồng/hồ sơ; (iiii) Diện tích đất từ 5000 m2 trở lên: 6.000.000 đồng/hồ sơ; + Đất khác: (i) Diện tích đất dưới 1000 m2: 1.500.000 đồng/hồ sơ; (ii) Diện tích đất dưới 1000 m2 đến dưới 3000 m2: 2.500.000 đồng/hồ sơ; (iii) Diện tích đất dưới 3000 m2 đến dưới 5000 m2: 3.500.000 đồng/hồ sơ; (iiii) Diện tích đất từ	

ST T	Tên phí, lệ phí áp dụng	Thủ tục hành chính	Mã số TTHC	Dịch vụ công trực tuyến		Văn bản pháp lý có liên quan đến phí,	Mức thu phí, lệ phí	Mức giảm
							5000 m2 trở lên: 4.000.000 đồng/hồ sơ; (Lưu ý: + Phí thẩm định hồ sơ đề nghị giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất tại các xã thuộc thành phố Cao Bằng còn lại tính bằng 70% của các phường, thị trấn; + Phí thẩm định hồ sơ đề nghị giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất tại địa bàn các xã trên địa bàn các huyện tính bằng 50% của các phường, thị trấn; + Phí thẩm định hồ sơ đề nghị giao đất, cho thuê	

ST T	Tên phí, lệ phí áp dụng	Thủ tục hành chính	Mã số TTHC	Dịch vụ công trực tuyến		Văn bản pháp lý có liên quan đến phí,	Mức thu phí, lệ phí	Mức giảm
							đất, chuyển mục đích sử dụng đất hoạt động về nông nghiệp, phi nông nghiệp khác thu theo mục đất khác)	
3	- Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. - Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư	1.013826	Một phần		Nghị quyết số 94/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng	Đối với tổ chức: - Phí thẩm định hồ sơ đề nghị giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất tại các phường, thị trấn như sau: + Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (<i>trừ đất thương mại, dịch vụ</i>): (i) Diện tích đất dưới 1000 m²: 2.000.000 đồng/hồ sơ; (ii) Diện tích đất dưới 1000 m² đến dưới 3000 m²:	

ST T	Tên phí, lệ phí áp dụng	Thủ tục hành chính	Mã số TTHC	Dịch vụ công trực tuyến		Văn bản pháp lý có liên quan đến phí,	Mức thu phí, lệ phí	Mức giảm
							3.000.000 đồng/hồ sơ; (iii) Diện tích đất dưới 3000 m ² đến dưới 5000 m ² : 4.000.000 đồng/hồ sơ; (iii) Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên: 6.000.000 đồng/hồ sơ; + Đất thương mại, dịch vụ: (i) Diện tích đất dưới 1000 m ² : 2.500.000 đồng/hồ sơ; (ii) Diện tích đất dưới 1000 m ² đến dưới 3000 m ² : 4.000.000 đồng/hồ sơ; (iii) Diện tích đất dưới 3000 m ² đến dưới 5000 m ² : 5.000.000 đồng/hồ sơ;	

ST T	Tên phí, lệ phí áp dụng	Thủ tục hành chính	Mã số TTHC	Dịch vụ công trực tuyến		Văn bản pháp lý có liên quan đến phí,	Mức thu phí, lệ phí	Mức giảm
							(iv) Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên: 6.000.000 đồng/hồ sơ; + Đất khác: (i) Diện tích đất dưới 1000 m ² : 1.500.000 đồng/hồ sơ; (ii) Diện tích đất dưới 1000 m ² đến dưới 3000 m ² : 2.500.000 đồng/hồ sơ; (iii) Diện tích đất dưới 3000 m ² đến dưới 5000 m ² : 3.500.000 đồng/hồ sơ; (iiii) Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên: 4.000.000 đồng/hồ sơ; (Lưu ý: + Phí thẩm định hồ sơ đề nghị giao đất, cho thuê đất,	

ST T	Tên phí, lệ phí áp dụng	Thủ tục hành chính	Mã số TTHC	Dịch vụ công trực tuyến		Văn bản pháp lý có liên quan đến phí,	Mức thu phí, lệ phí	Mức giảm
							chuyên mục đích sử dụng đất tại các xã thuộc thành phố Cao Bằng còn lại tính bằng 70% của các phường, thị trấn; + Phí thẩm định hồ sơ đề nghị giao đất, cho thuê đất, chuyên mục đích sử dụng đất tại địa bàn các xã trên địa bàn các huyện tính bằng 50% của các phường, thị trấn; + Phí thẩm định hồ sơ đề nghị giao đất, cho thuê đất, chuyên mục đích sử dụng đất hoạt động về nông nghiệp, phi nông nghiệp khác thu theo mục đất khác)	

ST T	Tên phí, lệ phí áp dụng	Thủ tục hành chính	Mã số TTHC	Dịch vụ công trực tuyến		Văn bản pháp lý có liên quan đến phí,	Mức thu phí, lệ phí	Mức giảm
4	- Phí thẩm định hồ sơ đề nghị giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất. - Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bản giao đất trên thực địa	1.013827	Một	phần	Nghị quyết số 94/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng	Đối với tổ chức: - Phí thẩm định hồ sơ đề nghị giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất tại các phường, thị trấn như sau: + Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (<i>trừ đất thương mại, dịch vụ</i>): (i) Diện tích đất dưới 1000 m²: 2.000.000 đồng/hồ sơ; (ii) Diện tích đất dưới 1000 m² đến dưới 3000 m²: 3.000.000 đồng/hồ sơ; (iii) Diện tích đất dưới 3000 m² đến dưới 5000 m²: 4.000.000 đồng/hồ sơ;	50

ST T	Tên phí, lệ phí áp dụng	Thủ tục hành chính	Mã số TTHC	Dịch vụ công trực tuyến		Văn bản pháp lý có liên quan đến phí,	Mức thu phí, lệ phí	Mức giảm
							(iiii) Diện tích đất từ 5000 m² trở lên: 6.000.000 đồng/hồ sơ; <i>(i)</i> + Đất thương mại, dịch vụ: Diện tích đất dưới 1000 m²: 2.500.000 đồng/hồ sơ; <i>(ii)</i> Diện tích đất dưới 1000 m² đến dưới 3000 m²: 4.000.000 đồng/hồ sơ; <i>(iii)</i> Diện tích đất dưới 3000 m² đến dưới 5000 m²: 5.000.000 đồng/hồ sơ; <i>(iiii)</i> Diện tích đất từ 5000 m² trở lên: 6.000.000 đồng/hồ sơ; + Đất khác: <i>(i)</i> Diện tích đất dưới 1000 m²:	

ST T	Tên phí, lệ phí áp dụng	Thủ tục hành chính	Mã số TTHC	Dịch vụ công trực tuyến		Văn bản pháp lý có liên quan đến phí,	Mức thu phí, lệ phí	Mức giảm
							1.500.000 đồng/hồ sơ; (ii) Diện tích đất dưới 1000 m ² đến dưới 3000 m ² : 2.500.000 đồng/hồ sơ; (iii) Diện tích đất dưới 3000 m ² đến dưới 5000 m ² : 3.500.000 đồng/hồ sơ; (iv) Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên: 4.000.000 đồng/hồ sơ; (Lưu ý: + Phí thẩm định hồ sơ đề nghị giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất tại các xã thuộc thành phố Cao Bằng còn lại tính bằng 70% của các phường, thị trấn;	

ST T	Tên phí, lệ phí áp dụng	Thủ tục hành chính	Mã số TTHC	Dịch vụ công trực tuyến		Văn bản pháp lý có liên quan đến phí,	Mức thu phí, lệ phí	Mức giảm
							+ Phí thẩm định hồ sơ đề nghị giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất tại địa bàn các xã trên địa bàn các huyện tính bằng 50% của các phường, thị trấn; + Phí thẩm định hồ sơ đề nghị giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất hoạt động về nông nghiệp, phi nông nghiệp khác thu theo mục đất khác)	
5	Lệ phí cấp GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất	Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý	1.012756		Toàn trình	Nghị quyết số 94/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng		100 %

ST T	Tên phí, lệ phí áp dụng	Thủ tục hành chính	Mã số TTHC	Dịch vụ công trực tuyến		Văn bản pháp lý có liên quan đến phí,	Mức thu phí, lệ phí	Mức giảm
6	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất	Xóa đăng ký thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng	1.012766	Một phần		Nghị quyết số 94/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng		100 %
7	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất	Đăng ký biến động đối với trường hợp thành viên của hộ gia đình hoặc cá nhân đang sử dụng đất thành lập doanh nghiệp tư nhân và sử dụng đất vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp	1.012793	Một phần		Nghị quyết số 94/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng		100 %
8	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với thửa đất có diện tích tăng thêm do thay đổi ranh giới so với Giấy chứng nhận đã cấp	1.012781	Một phần		Nghị quyết số 94/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng		100 %

ST T	Tên phí, lệ phí áp dụng	Thủ tục hành chính	Mã số TTHC	Dịch vụ công trực tuyến		Văn bản pháp lý có liên quan đến phí,	Mức thu phí, lệ phí	Mức giảm
9	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất	1.012782	Một phần		Nghị quyết số 94/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng		100 %
10	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	1.012783	Một phần		Nghị quyết số 94/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng		100 %
11	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất	Tách thửa hoặc hợp thửa đất	1.012784	Một phần		Nghị quyết số 94/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng		100 %

ST T	Tên phí, lệ phí áp dụng	Thủ tục hành chính	Mã số TTHC	Dịch vụ công trực tuyến		Văn bản pháp lý có liên quan đến phí,	Mức thu phí, lệ phí	Mức giảm
12	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp	1.012790	Một phần		Nghị quyết số 94/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng		100 %
13	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi	1.012791	Một phần		Nghị quyết số 94/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng		100 %
14	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 8 năm 2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định	1.012785	Một phần		Nghị quyết số 94/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng	Hiện tại, dừng thu theo Công văn số 489/HĐND-VP ngày 30/9/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc thực hiện kết luận kiểm tra số 07/KL-KTVB&QLXHV-PhC và số 08/	100 %

ST T	Tên phí, lệ phí áp dụng	Thủ tục hành chính	Mã số TTHC	Dịch vụ công trực tuyến		Văn bản pháp lý có liên quan đến phí,	Mức thu phí, lệ phí	Mức giảm
							KLKTVB&QLX HVPHC ngày 05/9/2025 của Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính – Bộ Tư pháp	
15	- Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất - Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người nhận chuyển	ệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng trong dự án bất động sản	1.012787	Một phần		Nghị quyết số 94/2022/NQ HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng		

ST T	Tên phí, lệ phí áp dụng	Thủ tục hành chính	Mã số TTHC	Dịch vụ công trực tuyến		Văn bản pháp lý có liên quan đến phí,	Mức thu phí, lệ phí	Mức giảm
	nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà							
16	Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai	Cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai	1.012789		Toàn trình	Nghị quyết số 94/2022/NQ HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng		
17	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp mà không theo phương án dồn điền, đổi thửa; chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng	1.013831	Một phần		Nghị quyết số 94/2022/NQ HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng	Hiện tại, dừng thu theo Công văn số 489/HĐND-VP ngày 30/9/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc thực hiện kết luận kiểm tra số 07/KL KTVB&QLXHV PHC và số 08/KL KTVB&QLXHV PHC ngày 05/9/2025 của Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý	100 %

ST T	Tên phí, lệ phí áp dụng	Thủ tục hành chính	Mã số TTHC	Dịch vụ công trực tuyến		Văn bản pháp lý có liên quan đến phí,	Mức thu phí, lệ phí	Mức giảm
		kinh doanh kết cấu hạ tầng; bán hoặc tặng cho hoặc để thừa kế hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm					xử lý vi phạm hành chính – Bộ Tư pháp	
18	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất	Đăng ký biến động đối với trường hợp đổi tên hoặc thay đổi thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc thay đổi số hiệu hoặc địa chỉ của thửa đất; thay đổi hạn chế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc có thay đổi quyền đối với thửa đất liền kề; giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên	1.013833	Một phần		Nghị quyết số 94/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng		100 %
19	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài	Đăng ký biến động thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức hoặc chuyển đổi mô hình	1.013977	Một phần		Nghị quyết số 94/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng		100 %

ST T	Tên phí, lệ phí áp dụng	Thủ tục hành chính	Mã số TTHC	Dịch vụ công trực tuyến		Văn bản pháp lý có liên quan đến phí,	Mức thu phí, lệ phí	Mức giảm
	sản gắn liền với đất	tổ chức, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp; điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết; cấp Giấy chứng nhận cho từng thửa đất theo quy hoạch xây dựng chi tiết cho chủ đầu tư dự án có nhu cầu						
20	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất	Đăng ký biến động đối với trường hợp thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận của các thành viên hộ gia đình hoặc của vợ và chồng; quyền sử dụng đất xây dựng công trình trên mặt đất phục vụ cho việc vận hành, khai thác sử dụng công trình ngầm, quyền sở hữu công trình ngầm; bán tài sản, điều chuyển, chuyển nhượng quyền sử dụng đất là tài sản công theo quy định của pháp	1.013980	Một phần		Nghị quyết số 94/2022/NQ HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng		100 %

ST T	Tên phí, lệ phí áp dụng	Thủ tục hành chính	Mã số TTHC	Dịch vụ công trực tuyến		Văn bản pháp lý có liên quan đến phí,	Mức thu phí, lệ phí	Mức giảm
		luật về quản lý, sử dụng tài sản công; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai hoặc bản án, quyết định của Tòa án, quyết định thi hành án của cơ quan thi hành án đã được thi hành; quyết định hoặc phán quyết của Trọng tài thương mại Việt Nam về giải quyết tranh chấp giữa các bên phát sinh từ hoạt động thương mại liên quan đến đất đai; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã được đăng ký, bao gồm cả xử lý khoản nợ có nguồn gốc từ khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài						

ST T	Tên phí, lệ phí áp dụng	Thủ tục hành chính	Mã số TTHC	Dịch vụ công trực tuyến		Văn bản pháp lý có liên quan đến phí,	Mức thu phí, lệ phí	Mức giảm
21	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất	Đăng ký biến động chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền	1.013992	Một phần		Nghị quyết số 94/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng		100 %
22	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không đúng mục đích đã được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014	1.013993	Một phần		Nghị quyết số 94/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng		100 %
23	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp chuyển nhượng dự án đầu tư có sử dụng đất	1.013994	Một phần		Nghị quyết số 94/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng		100 %

ST T	Tên phí, lệ phí áp dụng	Thủ tục hành chính	Mã số TTHC	Dịch vụ công trực tuyến		Văn bản pháp lý có liên quan đến phí,	Mức thu phí, lệ phí	Mức giảm
24	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất	Đăng ký tài sản gắn liền với thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận hoặc đăng ký thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở của tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài theo quy định của pháp luật về nhà ở nội dung đã đăng ký	1.013995	Một phần		Nghị quyết số 94/2022/NQ HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng		
B	CẤP XÃ							
I	SỞ TÀI CHÍNH							
*	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã							
1	Lệ phí đăng ký kinh doanh	Đề nghị thay đổi tên tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp	2.002635		Toàn trình	Nghị quyết số 27/2022/NQ HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử	30.000 đồng/lần	100 %

ST T	Tên phí, lệ phí áp dụng	Thủ tục hành chính	Mã số TTHC	Dịch vụ công trực tuyến		Văn bản pháp lý có liên quan đến phí,	Mức thu phí, lệ phí	Mức giảm
2	Lệ phí đăng ký kinh doanh	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2.002648		Toàn trình	dụng lệ phí Đăng ký kinh doanh trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;	30.000 đồng/lần	100 %
3	Lệ phí đăng ký kinh doanh	Thông báo bổ sung, cập nhật thông tin trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2.002649		Toàn trình		30.000 đồng/lần	100 %
4	Lệ phí đăng ký kinh doanh	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2.002650		Toàn trình		30.000 đồng/lần	100 %
5	Lệ phí đăng ký kinh doanh	Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất	1.005280		Toàn trình		50.000 đồng/lần	100 %
6	Lệ phí đăng ký kinh doanh	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo địa điểm kinh doanh	2.002123		Toàn trình		50.000 đồng/lần	100 %

ST T	Tên phí, lệ phí áp dụng	Thủ tục hành chính	Mã số TTHC	Dịch vụ công trực tuyến		Văn bản pháp lý có liên quan đến phí,	Mức thu phí, lệ phí	Mức giảm
7	Lệ phí đăng ký kinh doanh	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Đăng ký thay đổi nội dung đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập	1.005277		Toàn trình		30.000 đồng/lần	100 %
8	Lệ phí đăng ký kinh doanh	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	1.004901		Toàn trình		30.000 đồng/lần	100 %
9	Lệ phí đăng ký kinh doanh	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	1.005378		Toàn trình		30.000 đồng/lần	100 %
10	Lệ phí đăng ký kinh doanh	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2.001973		Toàn trình		50.000 đồng/lần	100 %
*	Lĩnh vực thành lập hộ kinh doanh							

ST T	Tên phí, lệ phí áp dụng	Thủ tục hành chính	Mã số TTHC	Dịch vụ công trực tuyến		Văn bản pháp lý có liên quan đến phí,	Mức thu phí, lệ phí	Mức giảm
1	Lệ phí đăng ký kinh doanh	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	1.001612		Toàn trình	Nghị quyết số 27/2022/NQ HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí Đăng ký kinh doanh trên địa bàn tỉnh Cao Bằng	50.000 đồng/lần	100 %
2	Lệ phí đăng ký kinh doanh	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	2.000720		Toàn trình		50.000 đồng/lần	100 %
3	Lệ phí đăng ký kinh doanh	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	2.000575		Toàn trình		50.000 đồng/lần	100 %
4	Lệ phí đăng ký kinh doanh	Đăng ký cập nhật, bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh, hiệu đính thông tin đăng ký hộ kinh doanh	1.014034		Toàn trình		50.000 đồng/lần	100 %
II	SỞ TƯ PHÁP							
*	Lĩnh vực Hộ tịch							
1	Lệ phí hộ tịch.	Đăng ký khai sinh	1.001193		Toàn trình	Nghị quyết số 91/2022/NQHĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng	- “8.000đ” - Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.	100 %

ST T	Tên phí, lệ phí áp dụng	Thủ tục hành chính	Mã số TTHC	Dịch vụ công trực tuyến		Văn bản pháp lý có liên quan đến phí,	Mức thu phí, lệ phí	Mức giảm
2	Lệ phí hộ tịch.	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	2.000528		Toàn trình	Nghị quyết số 91/2022/NQHĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng	- 75.000đ; - Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.	100 %
3	Lệ phí hộ tịch.	Đăng ký lại khai sinh	1.004884		Toàn trình	Nghị quyết số 91/2022/NQHĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng	- “8.000đ” - Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.	100 %
4	Lệ phí hộ tịch.	Đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	2.000522		Toàn trình	Nghị quyết số 91/2022/NQHĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng	- 75.000đ; - Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.	100 %
5	Lệ phí hộ tịch.	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	1.001022		Toàn trình	Nghị quyết số 91/2022/NQHĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng	- 15.000đ. - Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người	100 %

ST T	Tên phí, lệ phí áp dụng	Thủ tục hành chính	Mã số TTHC	Dịch vụ công trực tuyến		Văn bản pháp lý có liên quan đến phí,	Mức thu phí, lệ phí	Mức giảm
							thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.	
6	Lệ phí hộ tịch.	Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	2.000779		Toàn trình	Nghị quyết số 91/2022/NQHĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng	- 1.500.000đ - Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.	100 %
7	Lệ phí hộ tịch.	Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	1.004772		Toàn trình	Nghị quyết số 91/2022/NQHĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng	- 8.000đ. - Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.	100 %
8	Lệ phí hộ tịch.	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	1.000893		Toàn trình	Nghị quyết số 91/2022/NQHĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng	- 75.000đ - Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.	100 %
9	Lệ phí hộ tịch.	Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	2.000806	Một phần		Nghị quyết số 91/2022/NQHĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân	- 1.500.000đ - Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với	100 %

ST T	Tên phí, lệ phí áp dụng	Thủ tục hành chính	Mã số TTHC	Dịch vụ công trực tuyến		Văn bản pháp lý có liên quan đến phí,	Mức thu phí, lệ phí	Mức giảm
						dân tỉnh Cao Bằng	cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.	
10	Lệ phí hộ tịch.	Đăng ký lại kết hôn	1.004746	Một phần		Nghị quyết số 91/2022/NQHĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng	- 30.000đ. - Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật	100 %
11	Lệ phí hộ tịch.	Đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	2.000513	Một phần		Nghị quyết số 91/2022/NQHĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng	- 1.500.000đ - Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.	100 %
12	Lệ phí hộ tịch.	Đăng ký khai tử	1.000656		Toàn trình	Nghị quyết số 91/2022/NQHĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng	- 8.000đ - Miễn lệ phí đối với trường hợp đăng ký khai tử đúng hạn, người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.	100 %

ST T	Tên phí, lệ phí áp dụng	Thủ tục hành chính	Mã số TTHC	Dịch vụ công trực tuyến		Văn bản pháp lý có liên quan đến phí,	Mức thu phí, lệ phí	Mức giảm
13	Lệ phí hộ tịch.	Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	1.001766		Toàn trình	Nghị quyết số 91/2022/NQHĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng	- 75.000đ - Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.	100 %
14	Lệ phí hộ tịch.	Đăng ký lại khai tử	1.005461		Toàn trình	Nghị quyết số 91/2022/NQHĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng	- 8.000đ. - Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.	100 %
15	Lệ phí hộ tịch.	Đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	2.000497		Toàn trình	Nghị quyết số 91/2022/NQHĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng	- 75.000đ - Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.	100 %
16	Lệ phí hộ tịch.	Đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	1.001669		Toàn trình	Nghị quyết số 91/2022/NQHĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng	- 75.000đ - Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo;	100 %

ST T	Tên phí, lệ phí áp dụng	Thủ tục hành chính	Mã số TTHC	Dịch vụ công trực tuyến		Văn bản pháp lý có liên quan đến phí,	Mức thu phí, lệ phí	Mức giảm
							người khuyết tật.	
17	Lệ phí hộ tịch.	Đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	2.000756		Toàn trình	Nghị quyết số 91/2022/NQHĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng	- 75.000đ - Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.	100 %
18	Lệ phí hộ tịch.	Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	1.004859		Toàn trình		- 15.000đ. - Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.	100 %
19	Lệ phí hộ tịch.	Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài	2.000748		Toàn trình	Nghị quyết số 91/2022/NQHĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng	- 28.000đ - Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.	100 %
20	Lệ phí hộ tịch.	Ghi vào sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết	2.002189		Toàn trình	Nghị quyết số 91/2022/NQHĐND ngày 09/12/2022	- 75.000đ - Miễn lệ phí cho người thuộc gia	100 %

ST T	Tên phí, lệ phí áp dụng	Thủ tục hành chính	Mã số TTHC	Dịch vụ công trực tuyến		Văn bản pháp lý có liên quan đến phí,	Mức thu phí, lệ phí	Mức giảm
		tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài				của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng	đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật	
21	Lệ phí hộ tịch.	Ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	2.000554		Toàn trình	Nghị quyết số 91/2022/NQHĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng	- 75.000đ - Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật	100 %
22	Lệ phí hộ tịch.	Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	2.000547		Toàn trình	Nghị quyết số 91/2022/NQHĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng	- 75.000đ - Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật	100 %
23	Lệ phí hộ tịch.	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	1.000110		Toàn trình	Nghị quyết số 91/2022/NQHĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng	- 8.000đ. - Miễn lệ phí đối với trường hợp khai sinh đúng hạn, người thuộc gia đình có công	100 %

ST T	Tên phí, lệ phí áp dụng	Thủ tục hành chính	Mã số TTHC	Dịch vụ công trực tuyến		Văn bản pháp lý có liên quan đến phí,	Mức thu phí, lệ phí	Mức giảm
							với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.	
24	Lệ phí hộ tịch.	Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	1.000080	Một phần		Nghị quyết số 91/2022/NQHĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng	- 7.500đ. - Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật	100 %
25	Lệ phí hộ tịch.	Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	1.004827		Toàn trình	Nghị quyết số 91/2022/NQHĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng	- 8.000đ. - Miễn lệ phí đối với trường hợp khai tử đúng hạn, người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.	100 %

ST T	Tên phí, lệ phí áp dụng	Thủ tục hành chính	Mã số TTHC	Dịch vụ công trực tuyến		Văn bản pháp lý có liên quan đến phí,	Mức thu phí, lệ phí	Mức giảm
26	Lệ phí hộ tịch.	Cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	1.004873		Toàn trình	Nghị quyết số 91/2022/NQHĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng	- 15.000đ. - Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.	100 %